

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

MÃ SỐ THUẾ: 0303640880

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2017

TP.HCM, tháng 06 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		280,385,471,996	201,324,351,552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,192,284,687	13,174,128,340
1. Tiền	111	V.01	31,192,284,687	13,174,128,340
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	178,600,000	167,200,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		399,000,000	399,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(220,400,000)	(231,800,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		136,868,402,613	84,995,888,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	101,071,945,332	64,513,567,054
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		37,369,756,173	6,847,861,637
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		610,000,000	8,610,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	3,523,217,852	10,730,976,908
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,706,516,744)	(5,706,516,744)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	95,069,039,313	76,516,309,081
1. Hàng tồn kho	141		95,104,057,310	76,551,327,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(35,017,997)	(35,017,997)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,077,145,383	26,470,825,276
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	4,887,294,756	2,110,197,531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,243,467,522	23,408,607,864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		946,383,105	952,019,881
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a	-	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225,650,313,094	175,534,226,510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12,400,641,637	8,396,104,053
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03b	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	12,400,641,637	8,396,104,053
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		189,322,765,494	104,561,866,649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	66,549,443,667	36,875,258,313
- Nguyên giá	222		192,866,172,785	156,359,915,452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(126,316,729,118)	(119,484,657,139)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	117,070,669,073	61,910,688,094
- Nguyên giá	225		161,664,017,471	98,077,522,560
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(44,593,348,398)	(36,166,834,466)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,702,652,754	5,775,920,242
- Nguyên giá	228		7,290,345,218	7,290,345,218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,587,692,464)	(1,514,424,976)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	17,710,678,730	61,657,756,331
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,710,678,730	61,657,756,331
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,200,072,890	6,200,072,890
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,200,072,890)	(6,200,072,890)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,216,227,233	918,499,477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	6,216,227,233	918,499,477
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	

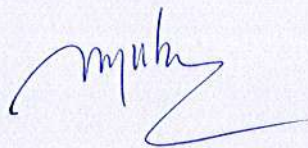
3986
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHỤ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14b	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		506,035,785,090	376,858,578,062
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		401,360,600,745	274,048,462,465
I. Nợ ngắn hạn	310		308,340,060,175	189,939,345,940
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,750,424,161	15,649,148,874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,212,804,448	1,325,373,091
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1,534,439,075	1,356,470,210
4. Phải trả người lao động	314		6,148,399,040	10,160,318,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	2,345,200,450	2,896,864,788
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1,578,055,653	1,633,302,572
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	259,770,737,348	156,348,567,044
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	569,300,493
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		93,020,540,570	84,109,116,525
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1,830,801,735	1,860,801,735
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	91,189,738,835	82,248,314,790
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,675,184,345	102,810,115,597
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	104,675,184,345	102,810,115,597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		99,978,890,000	65,995,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99,978,890,000	65,951,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	44,000,000

380-
 TỶ
 HẠN
 SA
 PHÚ
 P HỒ CHÍ

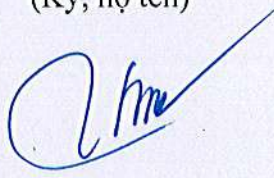
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2,039,728,228
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	7,153,195,174
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1,619,362,595
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,696,294,345	26,002,319,600
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,381,394,272	6,388,946,901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,314,900,073	19,613,372,699
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		506,035,785,090	376,858,578,062

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Viết Hùng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Nhựa Tân Phú

Địa chỉ: 314 Luỹ Bán Bích, P. Hoà Thạnh, Q. Tân Phú

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II Năm 2017

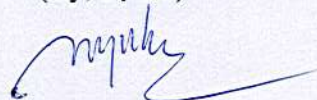
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	170,259,944,057	141,264,443,411	274,918,256,989	275,874,090,972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	463,529,411	760,474,612	696,408,872	1,000,449,771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		169,796,414,646	140,503,968,799	274,221,848,117	274,873,641,201
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	148,117,000,026	108,426,754,342	235,187,345,864	215,756,660,927
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21,679,414,620	32,077,214,457	39,034,502,253	59,116,980,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	112,281,617	1,199,891,932	286,824,803	1,319,675,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	6,689,429,996	1,977,992,882	9,821,631,536	8,139,337,007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,603,326,629	3,841,859,057	9,703,233,548	6,355,085,055
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	5,775,105,388	3,937,657,810	10,361,942,405	9,284,399,439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	8,792,179,531	13,579,228,583	18,249,811,966	23,474,634,283
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		534,981,322	13,782,227,114	887,941,149	19,538,284,751
11. Thu nhập khác	31	VI.06	280,014,237	148,609,377	993,289,706	149,325,612
12. Chi phí khác	32	VI.07	135,541,249	35,416,665	566,330,782	35,544,310
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		144,472,988	113,192,712	426,958,924	113,781,302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		679,454,310	13,895,419,826	1,314,900,073	19,652,066,053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		2,665,324,172	-	3,331,179,608
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		679,454,310	11,230,095,654	1,314,900,073	16,320,886,445
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		100	1,872	194	2,765

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Viết Hùng



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú

Địa chỉ: 314 Luỹ Bán Bích, P. Hoà Thạnh, Q. Tân Phú

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2017

Đơn vị tính: VND

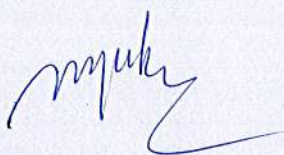
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,314,900,073	19 652 066 053
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		37,690,730,301	14 953 620 933
- Các khoản dự phòng	03		11,400,000	8,580,195,771
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04		(26,143,169)	1 255 610
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		177,073,163	(344,293,758)
- Chi phí lãi vay	06		(10,395,771,641)	6,355,085,055
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		28 772 188 727	49 197 929 664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(179,955,682,664)	(13,235,320,217)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18,552,730,232)	(6,673,232,174)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		(2,820,941,185)	(27,888,984,284)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,074,824,981	(1,162,252,233)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	651 000 000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,129,515,845)	(6,994,489,407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,181,818)	(1,711,841,891)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		290,825,411,780	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(153,248,739,080)	(2,049,299,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(36,036,365,336)	(9,866,489,542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(252,002,780)	(23,688,817,473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	3 778 465 800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8,350,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		8,000,000,000	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3 511 920 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,858,256	287 813 422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,808,855,476	(24,460,618,251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		211,407,523,553	217 864 138 932
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(145,431,660,255)	(179,864,001,392)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(19,745,239,334)	(6,688,063,760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46,230,623,964	31,312,073,780
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		18,003,114,104	(3,015,034,013)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,174,128,340	19 290 093 642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15,042,243	(1,255,610)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,192,284,687	16,273,804,019

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" "Mã số" chỉ tiêu

Người lập biểu

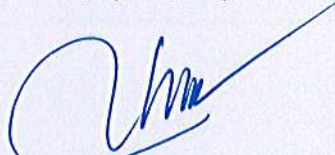
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoại

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Việt Hùng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017	31/12/2016
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	251,187,000	939,445,000
Tiền gửi ngân hàng	30,941,097,687	12,234,683,340
Các khoản tương đương tiền (a)		
Cộng	31,192,284,687	13,174,128,340

(a) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính

a> Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam (Chi tiết cho từng loại 10%)	399,000,000	178,600,000	220,400,000	399,000,000	167,200,000	231,800,000
Trái phiếu (Chi tiết cho từng loại 10%)						
Các khoản đầu tư khác (Chi tiết cho từng loại 10%)						
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư loại cổ phiếu trái phiếu						
Về số lượng:						
Về giá trị						
Cộng		0				

b> Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b1> Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						
b2> Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn						
Trái phiếu						
Các khoản đầu tư khác						

c> Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung (*)						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào	6,200,072,890	0	6,200,072,890	6,200,072,890		6,200,072,890
Công Ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn						
Đầu tư vào đơn vị khác						
Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ						
Thuyết minh các giao dịch trọng yếu với các công ty con, công ty liên kết trong kỳ						

3 . Phải thu khách hàng

a> Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2017	31/12/2016
Công Ty Cổ Phần Pin Ác qui Miền Nam	9,500,585,875	7,324,791,505
Công Ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	20,290,380,000	
Các đối tượng khác	71,280,979,457	57,188,775,549
Cộng	101,071,945,332	64,513,567,054

4 . Các khoản phải thu khác

a> Ngắn hạn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ			937,440,000	
Tạm ứng	834,742,720		1,543,214,772	
Tiền trả trước các hợp đồng thuê tài chính	346,833,825		5,148,310,825	
Phải thu bảo hiểm xã hội	19,209,555		336,715,828	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính			376,555,556	
Phải thu cho vay vốn	1,789,904,445	1,789,904,445	1,789,904,445	1,789,904,445
Phải thu khác	532,527,307		598,835,482	
Cộng	3,523,217,852	1,789,904,445	10,730,976,908	1,789,904,445

b> Dài hạn

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	6,463,436,404		5,066,073,284	
Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	5,491,707,343		2,849,532,879	
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác	445,497,890		480,497,890	
Cộng	12,400,641,637	-	8,396,104,053	-

5 . Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
tài sản thiếu chờ xử lý		-		-
Tài sản khác				-
Cộng		-		0

6 . Nợ xấu

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a> Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn				
Phải thu khách hàng	5,706,516,744	-	5,706,516,744	-
<i>Nợ khó đòi trích lập 100%</i>	5,688,717,744	-	5,688,717,744	-
<i>Quá hạn trích từ 50%</i>	-	-	-	-
<i>Quá hạn trích 30%</i>	17,799,000	-	17,799,000	-
Cộng	5,706,516,744	-	5,706,516,744	0

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4,875,278,960		1,242,829,450	



Nguyên liệu, vật liệu	62,166,335,564	35,017,997	54,184,653,536	35,017,997
Công cụ, dụng cụ	3,835,138,119		5,352,882,385	
Thành phẩm	21,405,173,767		12,921,202,958	
Hàng hóa	2,822,130,900		2,849,758,749	
Hàng gửi đi bán				
Cộng	95,104,057,310	35,017,997	76,551,327,078	35,017,997

8 . Tài sản dở dang dài hạn		30/06/2017	31/12/2016
Xây dựng cơ bản dở dang			
<i>Nhà xưởng CN Bắc Ninh</i>		2,084,817,272	27,393,147,681
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		15,625,861,458	33,354,380,000
<i>Sửa chữa tại Long An</i>			910,228,650
Cộng		17,710,678,730	61,657,756,331

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm 2017	45,580,129,437	102,203,375,022	8,143,405,878	433,005,115	156,359,915,452
Số tăng trong kỳ	35,647,012,347	31,665,536,290	0	198,411,000	67,510,959,637
- Mua trong năm		2,468,476,080		198,411,000	2,666,887,080
- Đầu tư XD CB hoàn thành	35,647,012,347	23,109,440,000			58,756,452,347
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,587,337,400			4,587,337,400
- Tăng khác		1,500,282,810			1,500,282,810
Số giảm trong kỳ	519,829,504	30,326,558,610	158,314,190		31,004,702,304
- Thanh lý, nhượng bán		30,326,558,610	158,314,190		30,484,872,800
- Giảm khác	519,829,504				519,829,504
Số dư cuối quý II.2017	80,707,312,280	103,542,352,702	7,985,091,688	631,416,115	192,866,172,785
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2017	28,552,313,765	83,113,584,197	7,462,862,972	355,896,205	119,484,657,139
Số tăng trong kỳ	3,942,059,205	3,288,200,898	146,957,606	57,193,390	7,434,411,099
- Khấu hao trong kỳ		3,288,200,898	146,957,606	57,193,390	4,266,852,490
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		4,266,852,490			1,500,282,810
- Tăng khác		1,500,282,810			
Số giảm trong kỳ	519,829,504	5,691,330,726	158,314,190	-	6,369,474,420
- Chuyển sang BĐS đầu tư		5,691,330,726	158,314,190		5,849,644,916
- Thanh lý, nhượng bán					519,829,504
- Giảm khác	519,829,504				
Số dư cuối quý II.2017	31,974,543,466	92,168,920,395	7,609,820,578	413,089,595	126,316,729,118
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2017	17,027,815,672	19,089,790,825	680,542,906	77,108,910	36,875,258,313
Tại ngày cuối năm 2017	48,732,768,814	11,373,432,307	375,271,110	218,326,520	66,549,443,667

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

10 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa,	Máy móc,	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
-----------	----------	----------	-------------	----------	------

Khoản mục	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm 2017		92,811,327,651	5,266,194,909		98,077,522,560
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ		68,173,832,311			68,173,832,311
Số giảm trong kỳ					
- Mua TSCĐ thuê TC		4,587,337,400			4,587,337,400
Số dư cuối quý II.2017		156,397,822,562	5,266,194,909		161,664,017,471
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý II.2017		35,527,422,434	639,412,032		36,166,834,466
Số tăng trong kỳ		12,309,345,434	384,020,988		12,693,366,422
- Khấu hao trong kỳ		12,309,345,434	384,020,988		
Số giảm trong kỳ		4,266,852,490			
- Mua TSCĐ thuê TC		4,266,852,490			4,266,852,490
Số dư cuối quý II.2017		43,569,915,378	1,023,433,020		44,593,348,398
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2017		57,283,905,217	4,626,782,877		61,910,688,094
Tại ngày cuối quý II.2017		112,827,907,184	4,242,761,889		117,070,669,073

Tiền mua lại TSCĐ thuê tài chính phát sinh thêm được ghi nhận là tăng nguyên giá TSCĐ trong năm

4,587,337,400 đồng

11 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, Bảng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm 2017	7,011,345,218	279,000,000			7,290,345,218
Số tăng trong kỳ					
- Tăng do mua Công ty con					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối quý II.2017	7,011,345,218	279,000,000			7,290,345,218
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm 2017	1,235,424,976	279,000,000			1,514,424,976
Số tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ	73,267,488				73,267,488
Giảm trong kỳ					0
Số dư cuối quý II.2017	1,308,692,464	279,000,000			1,587,692,464
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 2017	5,775,920,242	0	0	0	5,775,920,242
Tại ngày cuối quý II.2017	5,702,652,754	0	0	0	5,702,652,754

12 . Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2017

31/12/2016

a> Ngắn hạn

4,887,294,756

2,110,197,531

Công cụ dụng cụ xuất dùng

4,887,294,756

2,110,197,531

Khoản trả trước cho các hợp đồng thuê tài chính

b> Dài hạn

6,216,227,233

918,499,477

Công cụ dụng cụ xuất dùng

6,206,227,233

908,499,477

Bảo hiểm tài sản thuê tài chính

Các khoản khác		10,000,000	10,000,000
Cộng		11,103,521,989	3,028,697,008

15 . Vay và nợ thuê tài chính (Phụ lục số 01)

16 . Phải trả người bán	30/06/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a> Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>				
VINMAR INTERNATIONAL, LTD	3,492,985,729	3,492,985,729	2,889,431,265	2,889,431,265
SMC COPORATION LIMITED (THAILAND)	329,934,813	329,934,813	2,642,404,100	2,642,404,100
- TOSHIBA MACHINE S. E. ASIA PTE.LTD	10,580,668,125	10,580,668,125		0
Phải trả đối tượng khác	21,346,835,494	21,346,835,494	10,117,313,509	10,117,313,509
Cộng	32,257,438,432	32,257,438,432	15,649,148,874	15,649,148,874

17 . Người mua trả tiền trước	30/06/2017	31/12/2016
<i>a> Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Phú Nông	837,827,969	
Các đối tượng khác	374,976,479	1,325,373,091
Cộng	1,212,804,448	1,325,373,091

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a> Phải nộp

	Đầu năm	Tăng do mua Công ty con	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1,316,525,714		37,673,296,841	37,511,157,517	1,478,665,038
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)			1,181,818	1,181,818	
Thuế thu nhập cá nhân	39,944,496		770,202,769	754,373,228	55,774,037
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			287,190,928	556,471,594	
Các loại thuế khác			269,280,666	269,280,666	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			5,000,000	5,000,000	
Cộng	1,356,470,210	0	39,006,153,022	39,097,464,823	1,534,439,075

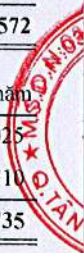
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

b> Phải thu

	Số đầu năm 2017	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý II.2017
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		16,226,619,876	16,226,619,876	0
Thuế xuất, nhập khẩu		108,091,692	108,091,692	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	891,821,209			891,821,209
Thuế thu nhập cá nhân	5,636,776	5,636,776		0
Các loại thuế khác	54,561,896			54,561,896
Cộng	952,019,881	16,340,348,344	16,334,711,568	946,383,105

19 . Chi phí phải trả	30/06/2017	31/12/2016
-----------------------	------------	------------

<i>a> Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay	789,898,805	577,847,966
Chi phí hoa hồng	308,819,149	1,685,913,522
Chi phí thuê máy	1,246,482,496	633,103,300
<i>b> Dài hạn</i>		
Lãi vay		
Cộng	2,345,200,450	2,896,864,788
20 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2017	31/12/2016
<i>20a . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1,367,656,687	1,153,132,693
Bảo hiểm xã hội	4,637,923	33,709,930
Bảo hiểm y tế		2,203,816
Bảo hiểm thất nghiệp	15,606,156	14,709,363
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99,522,700	351,603,300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	90,632,187	77,943,470
<i>Phải trả thù lao HĐQT & BKS</i>	46,772,195	56,772,194
<i>Phải trả khác</i>	43,859,992	21,171,276
Cộng	1,578,055,653	1,633,302,572
<i>20b . Phải trả dài hạn khác</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền đặt cọc làm khuôn sản xuất	1,678,729,025	1,708,729,025
Các khoản phải trả khác	152,072,710	152,072,710
Cộng	1,830,801,735	1,860,801,735
21 . Vốn chủ sở hữu		
21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 03)		
21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2017	31/12/2016
Vốn góp của nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	99,978,890,000	65,995,510,000
Cộng	99,978,890,000	65,995,510,000
21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	30/06/2017	31/12/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm	65,995,510,000	59,997,840,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	33,983,380,000	5,997,670,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	99,978,890,000	65,995,510,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
21.4. Cổ phiếu	30/06/2017	31/12/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>	9,997,889	6,599,551
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>- Cổ phiếu phổ thông</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		



- Cổ phiếu phổ thông	9,997,889	6,599,551
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

21.5. Các quỹ	30/06/2017	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển		7,153,195,174
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,619,362,595
Cộng	0	8,772,557,769

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II.2017	Quý II.2016
<i>a> Doanh thu</i>		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	170,259,944,057	141,242,625,229
Doanh thu cung cấp dịch vụ		21,818,182
Cộng	170,259,944,057	141,264,443,411
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II.2017	Quý II.2016
Chiết khấu thương mại	173,638,176	152,095,500
Giảm giá hàng bán	14,855,000	1,896,350
Hàng bán bị trả lại	275,036,235	606,482,762
Cộng	463,529,411	760,474,612
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II.2017	Quý II.2016
Doanh thu thuần bán sản phẩm và hàng hóa	169,796,414,646	140,482,150,617
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	0	21,818,182
Cộng	169,796,414,646	140,503,968,799
4 . Giá vốn hàng bán	Quý II.2017	Quý II.2016
Giá vốn của sản phẩm và hàng hóa	148,117,000,026	108,426,754,342
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	148,117,000,026	108,426,754,342
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II.2017	Quý II.2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,147,679	121,953,240
Cổ tức, lợi nhuận được chia		201,250,000
Doanh thu từ chuyển nhượng vốn		663,080,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	73,133,938	213,608,692
Cộng	112,281,617	1,199,891,932

9/3/17
C/C
T
PH

6 . Chi phí tài chính	Quý II.2017	Quý II.2016
Lãi tiền vay	6,603,326,629	3,841,859,057
Chiết khấu thanh toán	21,823,117	
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-15,042,241	1,255,610
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90,722,491	1,574,190
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		1,462,933
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(11,400,000)	(1,868,158,908)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,689,429,996	1,977,992,882
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II.2017	Quý II.2016
a> Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	2,082,472,317	(169,386,502)
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12,594,421	5,401,766
Chi phí khấu hao	225,610,406	113,222,675
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,198,258,048	2,344,367,038
Chi phí bằng tiền khác	1,256,170,196	1,644,052,833
Cộng	5,775,105,388	3,937,657,810
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp)	Quý II.2017	Quý II.2016
b> Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	4,784,601,617	2,902,164,165
Chi phí đồ dùng văn phòng	312,003,585	188,753,573
Chi phí khấu hao	164,152,334	99,280,088
Thuế, phí và lệ phí	8,955,134	9,025,361
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		6,639,132,159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	790,544,094	1,319,850,101
Chi phí bằng tiền khác	2,731,922,767	2,421,023,136
Cộng	8,792,179,531	13,579,228,583
8 . Thu nhập khác	Quý II.2017	Quý II.2016
Thu nhập thuần từ thanh lý tài sản cố định		
Xử lý số dư tài khoản		
Thu nhập khác	280,014,237	148,609,377
Cộng	280,014,237	148,609,377
9 . Chi phí khác	Quý II.2017	Quý II.2016
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Các khoản nộp phạt và truy thu thuế	135,541,249	35,416,665
Phạt vi phạm hợp đồng		
Xử lý số dư		
Chi phí khác		
Cộng	135,541,249	35,416,665

44
NE
P
NH
IN
T

	Quý II.2017	Quý II.2016
10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	2,665,324,172
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	2,665,324,172
11 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II.2017	Quý II.2016
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do các khoản chênh lệch tạm thời kỳ này		
Thuế TNDN hoãn lại các kỳ trước ghi nhận vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
12 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II.2017	Quý II.2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	679,454,310	11,230,095,654
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (1)</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (2)	6,769,468	5,999,784
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	1,872
13 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II.2017	Quý II.2016
14 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II.2017	Quý II.2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,638,079,688	68,209,596,938
Chi phí nhân công	22,316,239,895	9,906,114,595
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,140,969,611	7,703,829,366
Chi phí dự phòng		6,639,132,159
Thuế, phí, lệ phí	8,955,134	9,025,361
Chi phí dịch vụ mua ngoài và Chi phí khác bằng tiền	16,720,350,411	15,220,669,982
Cộng	125,824,594,739	107,688,368,401

Nguyễn Ngọc Nhung
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng



Lê Việt Hùng
Tổng Giám đốc

TPHCM, ngày 20 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM

Báo cáo tài chính tổng hợp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục số 01: Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính

1> Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a> Vay ngắn hạn	216,832,947,685	216,832,947,685	236,554,945,232	143,636,660,255	123,914,662,708	123,914,662,708
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	32,801,221,235	32,801,221,235	32,801,221,235		0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	11,524,044,783	11,524,044,783	15,389,707,683	10,678,329,787	6,812,666,887	6,812,666,887
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2	0	0			0	0
Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM	32,672,504,255	32,672,504,255	32,672,504,255	15,890,270,417	15,890,270,417	15,890,270,417
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	0	0			0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM	112,302,482,927	112,302,482,927	112,302,482,927	95,117,870,660	95,117,870,660	95,117,870,660
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM	27,532,694,485	27,532,694,485	43,389,029,132	21,950,189,391	6,093,854,744	6,093,854,744
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	0	0			0	0
Vay cá nhân	0	0			0	0
b> Nợ dài hạn đến hạn trả	42,937,789,663	42,937,789,663	26,450,173,815	15,946,288,488	32,433,904,336	32,433,904,336
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	4,797,900,000	4,797,900,000	1,919,160,000	2,644,740,000	5,523,480,000	5,523,480,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3,669,486,260	3,669,486,260	1,834,743,130	1,834,743,130	3,669,486,260	3,669,486,260
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	3,088,000,000	3,088,000,000		1,544,000,000	4,632,000,000	4,632,000,000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	12,278,813,108	12,278,813,108	9,828,102,125	3,648,451,039	6,099,162,022	6,099,162,022
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	161,375,004	161,375,004	80,687,502	80,687,502	161,375,004	161,375,004
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	260,029,647	260,029,647	57,000,000	277,500,000	480,529,647	480,529,647

11017 111

	30/06/2017		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	9,332,008,800	9,332,008,800	7,313,622,600	2,018,386,200	4,036,772,400	4,036,772,400
Công ty đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TP.HCM	0	0			-	-
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	8,589,132,044	8,589,132,044	5,036,336,058	3,517,258,217	7,070,054,203	7,070,054,203
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	761,044,800	761,044,800	380,522,400	380,522,400	761,044,800	761,044,800
2> Vay dài hạn	25,264,644,868	25,264,644,868	3,160,000,000	5,743,903,130	27,848,547,998	27,848,547,998
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12	0	0		1,919,160,000	1,919,160,000	1,919,160,000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6,421,600,927	6,421,600,927		1,834,743,130	8,256,344,057	8,256,344,057
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	6,933,043,941	6,933,043,941			6,933,043,941	6,933,043,941
Vay cá nhân	11,910,000,000	11,910,000,000	3,160,000,000	1,990,000,000	10,740,000,000	10,740,000,000
3> Nợ thuê tài chính	65,925,093,967	65,925,093,967	100,047,297,904	88,521,970,729	54,399,766,792	21,351,375,907
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	25,381,831,405	25,381,831,405	64,634,218,904	48,830,507,871	9,578,120,372	9,578,120,372
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	27,024,880	27,024,880		57,000,000	84,024,880	84,024,880
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE	9,167,753,882	9,167,753,882	5,080,025,000	6,292,897,758	10,380,626,640	10,380,626,640
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	928,081,615	928,081,615		380,522,400	1,308,604,015	1,308,604,015
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	30,420,402,185	30,420,402,185	30,333,054,000	32,961,042,700	33,048,390,885	
Cộng	350,960,476,183	350,960,476,183	366,212,416,951	253,848,822,602	238,596,881,834	205,548,490,949
	350,960,476,183				238,596,881,834	
	0				0	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	59,997,840,000	2,039,728,228	7,153,195,174	1,619,362,595	18,558,079,796	89,368,205,793
Trích các quỹ						0
Lãi trong năm kỳ					19,613,372,699	19,613,372,699
Tăng vốn trong kỳ	5,997,670,000					5,997,670,000
Tăng lợi nhuận do điều chỉnh Quyết toán thuế TNDN năm 2015					832,340,685	832,340,685
Phân phối lợi nhuận					(2,203,976,380)	(2,203,976,380)
Giảm khác						-
Trả cổ tức 2015 bằng tiền					(4,799,827,200)	(4,799,827,200)
Trả cổ tức 2015 bằng cổ phiếu					(5,997,670,000)	(5,997,670,000)
Số dư cuối năm trước	65,995,510,000	2,039,728,228	7,153,195,174	1,619,362,595	26,002,319,600	102,810,115,597
Lãi trong kỳ	-	-			1,314,900,073	1,314,900,073
Tăng vốn trong kỳ	33,983,380,000	(2,039,728,228)	(7,153,195,174)	(1,619,362,595)		23,171,094,003
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập Quỹ phúc lợi	-	-			551,350,493	551,350,493
Phân phối lợi nhuận	-	-				-
Giảm do điều chỉnh quyết toán thuế TNDN 2012					(1,181,818)	(1,181,818)
Cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu	-	-			(13,273,934,003)	(13,273,934,003)
Trả cổ tức 2016 bằng cổ phiếu	-	-			(9,897,160,000)	(9,897,160,000)
Số dư cuối quý II.2017	99,978,890,000	0	0	-	4,696,294,345	104,675,184,345